

1997-1998 USFA Point Standings

Cadet Men's Epée

	NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U16's	Jan 98 CDT	98 CDT JO's	Apr 98 CDT	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores								
1	Kelsey, Weston	81	5323	1030	np	0	2 368	np	0	11 319	2 552	1 600	19 340	np	0	20 344	2 920	np	0	3 850							
2	Viviani, Jansson	81	3302	252	1 400	np	0	3 340	np	0	5 420	8 411	7 414	6 417	7 690	18 348	np	0	17 350	np	0						
3	Thompson, Soren	81	2909		2 368	np	0	8 274	np	0	6 417	5 420	8 411	10 320	np	0	15 502	27 285	np	0	13 506						
4	St. Francis, J.M.	81	2182		3 340	1 400	3 340	np	0	17 210	7 414	np	0	8 411	np	0	np	0	21 342	32 275							
5	# Solomon, Benjamin	83	1544		6 278	2 368	np	0	13 303	2 552	9 321	27 170	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0					
6	Lafving, Brandon	81	1468		11 212	3 340	6 278	3 340	np	0	np	0	19 208	3 510	np	0	np	0	np	0	np	0					
7	Clarke, Scott	81	927		np	0	np	0	np	0	6 417	3 510	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0					
8	Chilen, Luke	81	1225		np	0	1 400	np	0	np	0	21 206	np	0	np	0	30 279	np	0	np	0	22 340					
9	DesRoches, Joshua A	82	831		12 211	np	0	17 140	8 274	21 206	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0					
10	Garcia, Javier	81	763		5 280	5 280	13 203	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0				
11	Richardson, Chris D*	81	742		24 133	np	0	np	0	1 400	np	0	np	0	18 209	np	0	np	0	np	0	np	0				
12	Burchard, Byron M	81	724		np	0	16 200	np	0	11 319	22 205	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0				
13	# Snyder, Derek P	83	691		15 201	6 278	np	0	11 212	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0				
14	Leeds, Chris	81	689		18 139	np	0	19 138	np	0	18 209	np	0	np	0	24 203	np	0	np	0	np	0	np	0			
15	# Guevara, Joshua	83	680		16 200	np	0	14 202	6 278	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0				
16	Mattern, Cody M.	81	620		3 340	np	0	5 280	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0			
17	Wilcox, Adam K	82	615		17 140	13 203	22 135	20 137	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0			
18	Laiacona, Dan	81	601		8 274	27 115	11 212	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0				
19	Younis, Ramsey	82	598		10 213	9 214	np	0	np	0	26 171	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0				
20	Murray, Michael	81	576		7 276	np	0	np	0	16 300	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0			
21	# Banks, Michael	83	552		np	0	11 212	np	0	3 340	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0			
22	Ungar, Jonathan P	81	541		np	0	10 213	27 115	10 213	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
23	Stroud, Andrew N*	81	528		np	0	14 202	10 213	29 113	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
24	Carlson, Brian	81	521		26 116	np	0	15 201	np	0	23 204	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
25	Jones, Alan F	81	484		np	0	26 116	2 368	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
26	# Rose, Julian M	84	473		np	0	15 201	20 137	22 135	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
27	Sinkin, Joshua	81	436		np	0	21 136	np	0	np	0	np	0	16 300	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
28	Heroux, Paul P	81	422		9 214	np	0	np	0	19 208	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
29	Smith, Nathaniel	81	412		19 138	22 135	np	0	18 139	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0		
30	Erickson, Peter S	82	404		13 203	np	0	np	0	15 201	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
31	# Bralow, Robert	83	397		np	0	25 117	5 280	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
32	# Brown, James C	84	391		27 115	np	0	7 276	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
33	Huang, Sean C	81	347		np	0	21 136	12 211	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
34	Gonzalez, Trey	81	331		25 117	np	0	9 214	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
35	Rando, Gian-Carlo	82	320		28 114	np	0	np	0	np	0	21 206	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
36	# Cintron, Alexis A	83	316		np	0	28 114	np	0	14 202	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
37	McConnaughy, Matthew	81	311		31 111	np	0	16 200	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
38	Alpern, Noah	82	279		np	0	17 140	18 139	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
39	Ng, Brian Q	81	276		np	0	7 276	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
40T	Anderson, James B	82	272		23 134	19 138	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
40T	# Meidell, Philip R	84	272		np	0	23 134	np	0	19 138	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
40T	Schneider, Adam B	82	272		22 135	20 137	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
43	Twillman, Jonathan M	82	249		29 113	np	0	np	0	21 136	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
44	# Lee, Martin J	84	231		np	0	26 116	np	0	27 115	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
45	Santi, Jared E	82	225		np	0	29 113	np	0	30 112	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	
46	# Beski, Johnny J	84	214		np	0	np	0	9 214	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
47T	Jones, Christopher C	81	211		np	0	12 211	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
47T	Kilgore, Justin B	81	211		np	0	12 211	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
49	# Ludwick, Kasdon P	83	203		np	0	np	0	13 203	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
50	Fay, Benjamin T	82	202		14 202	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0

* Permanent Resident
Youth-14

np = Did not earn points (including not competing)

1997-1998 USFA Point Standings

Cadet Men's Epée

NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U16's	Jan 98 CDT	98 CDT JO's	Apr 98 CDT	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores
51 Garner, Will M	81	200		np 0	np 0	np 0	16 200	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
52 Miller, David W	82	167		np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	30 167	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
53 Grantham, Mark A	82	140		np 0	np 0	np 0	17 140	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
54 Huff, David	82	139		np 0	18 139	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
55 # Nomura, Alexander	83	137		20 137	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
56 Tooley, Tom C	82	136		21 136	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
57T # Durante, Eric T	84	134		np 0	np 0	np 0	23 134	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
57T Method, Joseph C	81	134		np 0	np 0	23 134	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
59T Gaseor, David J	81	133		np 0	np 0	np 0	24 133	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
59T Singletary, Keita S	81	133		np 0	np 0	24 133	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
61 Dennis, Bradley A	82	117		np 0	np 0	np 0	25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
62 Peterson, Jordan	81	116		np 0	np 0	np 0	26 116	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
63T Buckner II, Lloyd H	82	114		np 0	np 0	28 114	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
63T # Marlin, Evan S	83	114		np 0	np 0	np 0	28 114	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
65 Karasin, Mark	82	113		np 0	np 0	29 113	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
66T Hnath, Brian	81	112		30 112	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
66T # Verigan, William	84	112		np 0	30 112	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
66T # Wangner, Ryan P	83	112		np 0	np 0	30 112	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
69T # Park, Daniel S	84	111		np 0	31 111	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
69T VanLandingham, Ben B	82	111		np 0	np 0	31 111	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
71T Carbone, Vincent A	82	110		np 0	32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
71T Garbowitz, Grant	82	110		32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
71T Nemcosky, Christopher	82	110		np 0	np 0	32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
71T Pechstedt, Christopher	82	110		np 0	np 0	np 0	32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	

Group II Points

Kelsey, Weston	Cadet Worlds, Valencia, VEN, 4/8/98
Kelsey, Weston	Junior Worlds, Valencia, VEN, 4/10/98
Viviani, Jansson	Cadet Worlds, Valencia, VEN, 4/8/98

Place Points

10	424
15	606
24	252

* Permanent Resident
Youth-14

np = Did not earn points (including not competing)